CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày 31/12/2025	7,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**-2.7%**	**-**

DT thuần
Q4/25
1,199
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 405| 51.0%

LN thuần
Q4/25
37.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0| 397%

LN sau thuế
Q4/25
38.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0| 359%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
2.5%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE
2025
7.9%

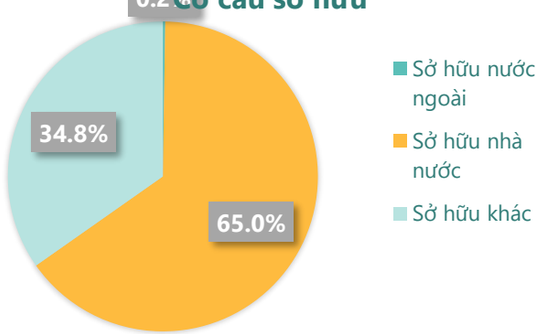
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,900 - 9,655
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	440
Số lượng CPLH (CP)	61,935,202
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,485
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.04
EPS	944
P/E	7.5

DT thuần
2025
5,264
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,370| 81.9%

LN thuần
2025
56.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30| -10.0%

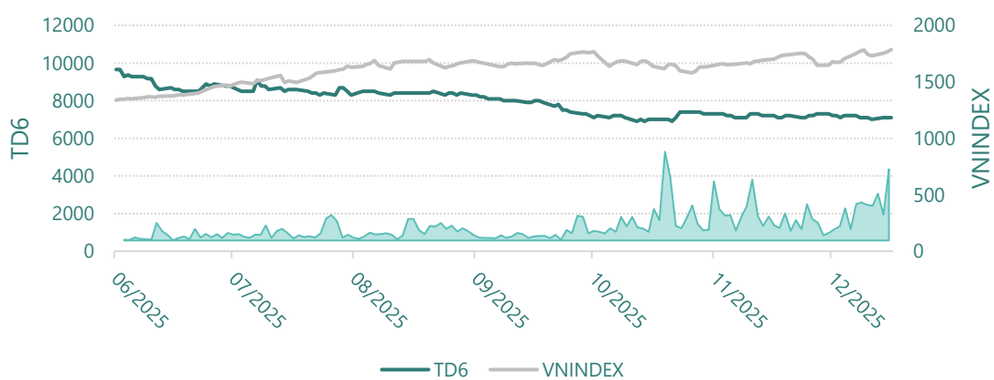
LN sau thuế
2025
58.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.10| -6.6%

Cơ cấu sở hữu

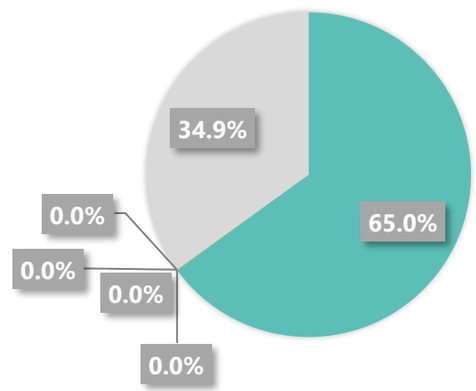


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

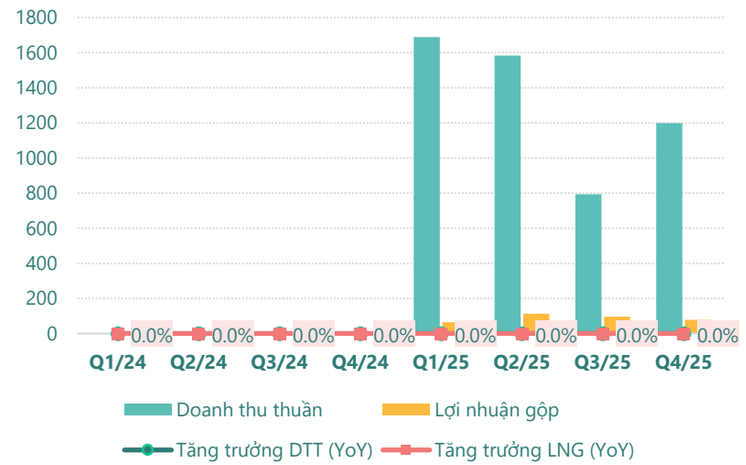


- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Vũ Thị Hương (Kế toán trưởng)
- Thiệu Đình Giảng (Phó Giám đốc)
- Vũ Trọng Hiến
- Trần Nhật Quang (Phó Giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

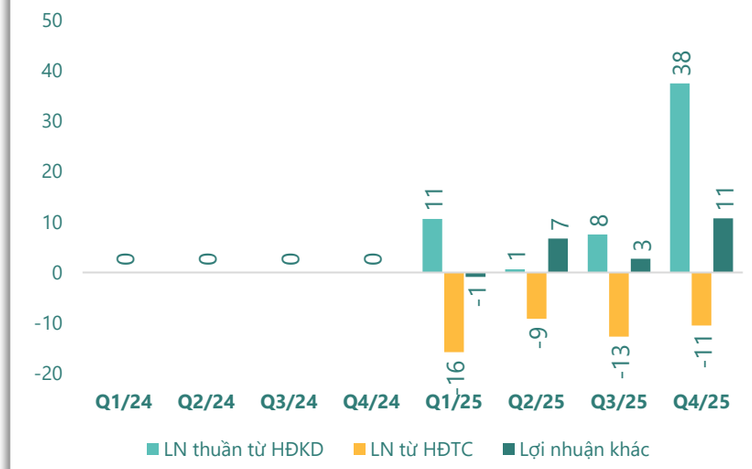
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



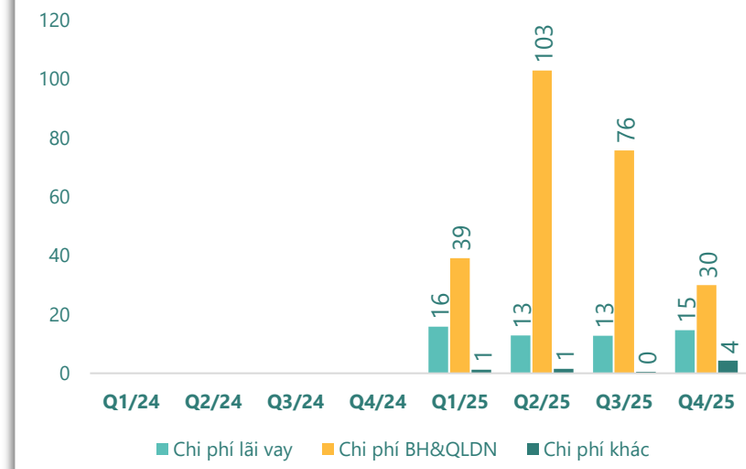
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



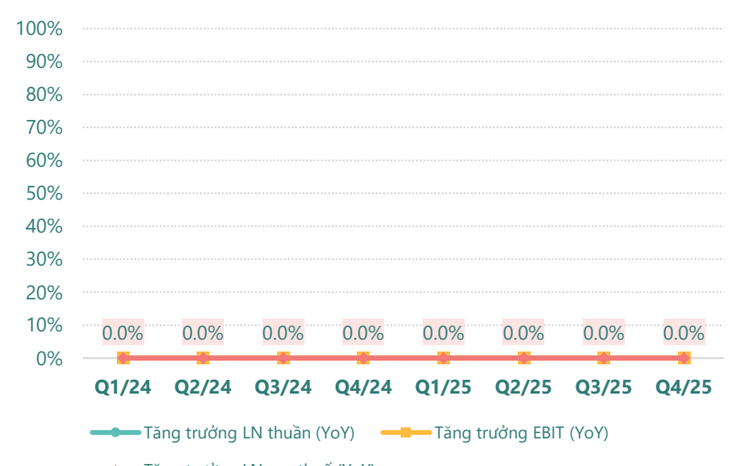
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



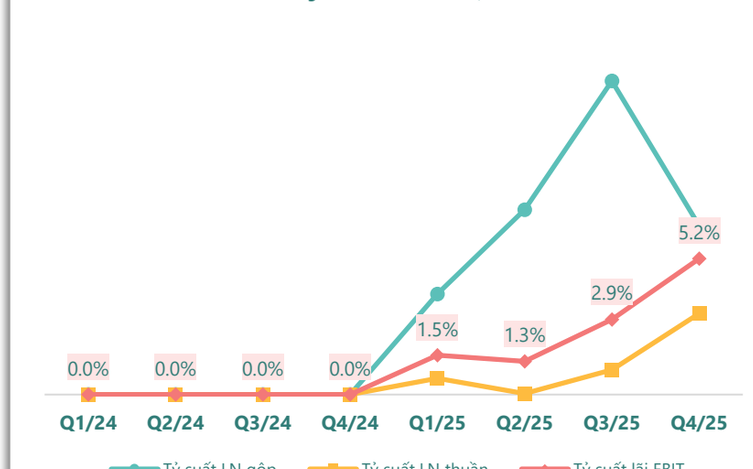
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



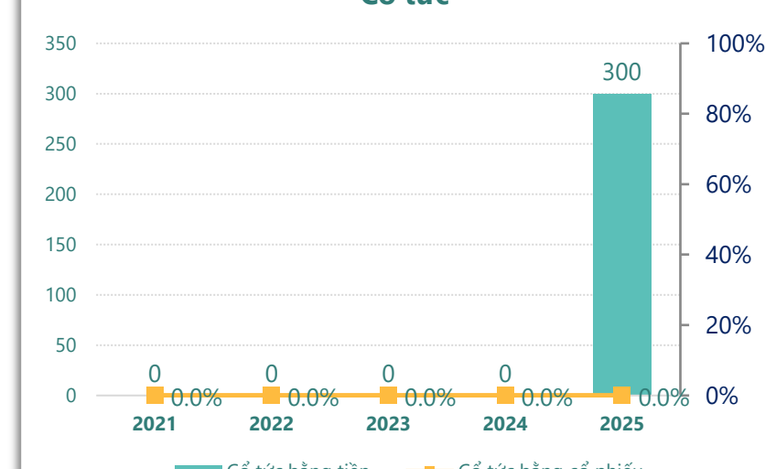
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



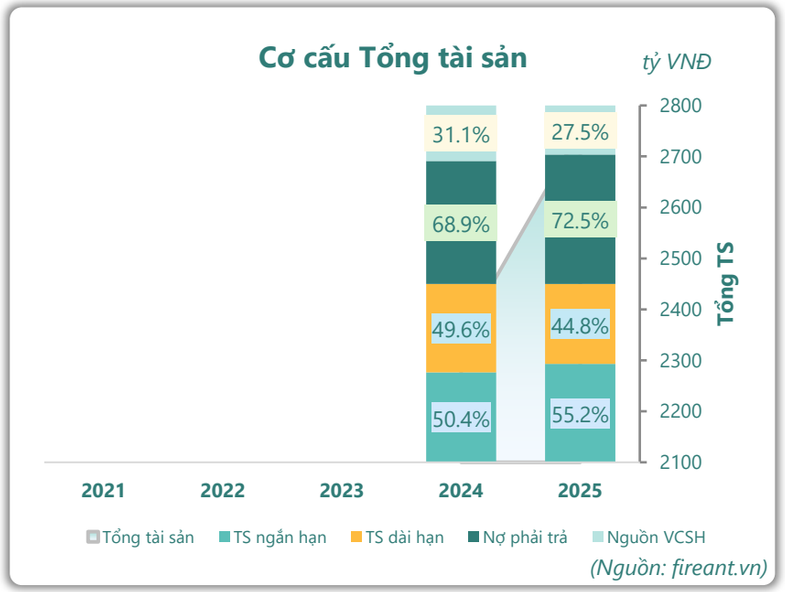
(Nguồn: fireant.vn)

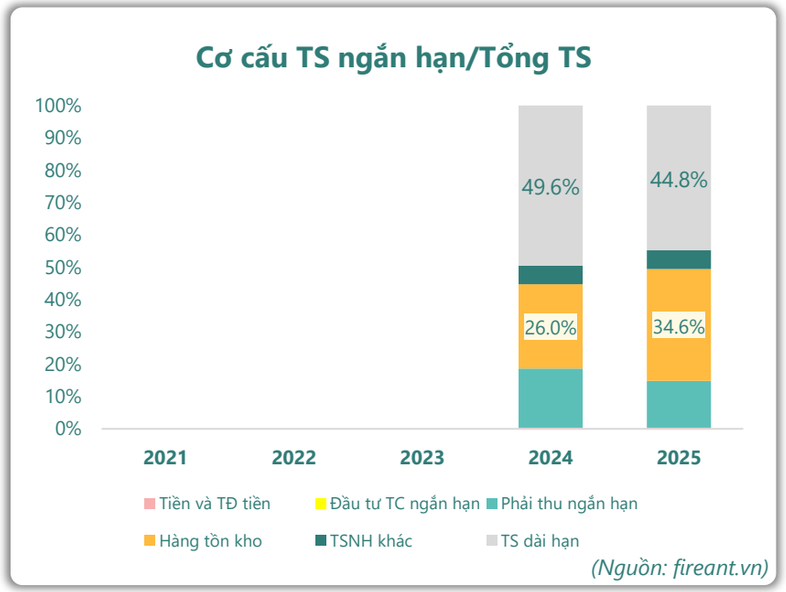
Cổ tức

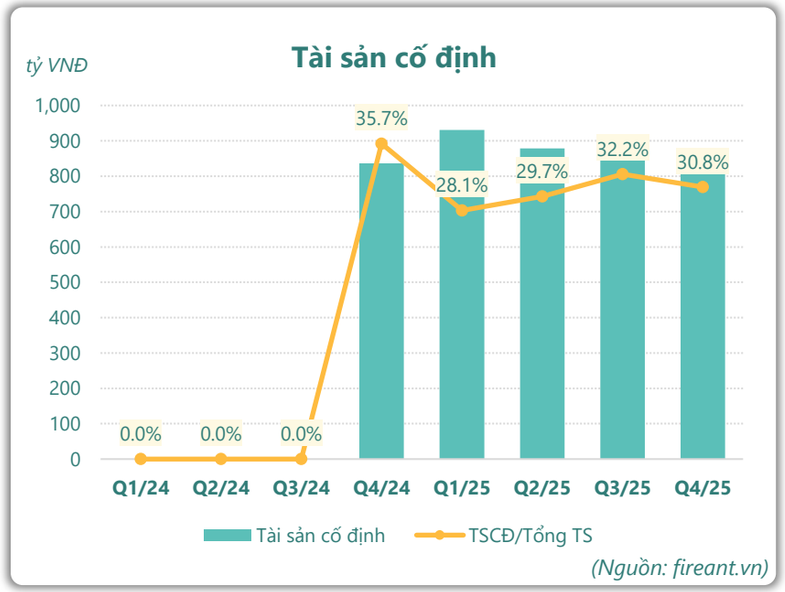


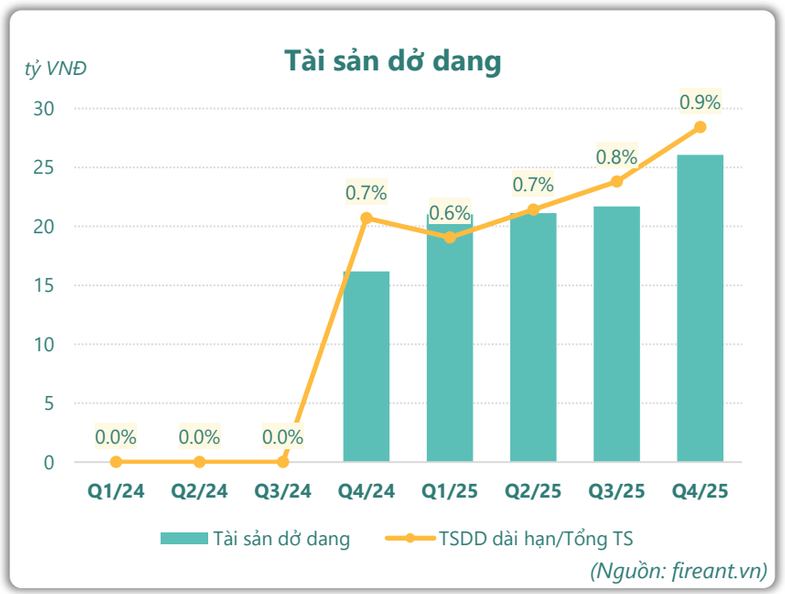
(Nguồn: fireant.vn)

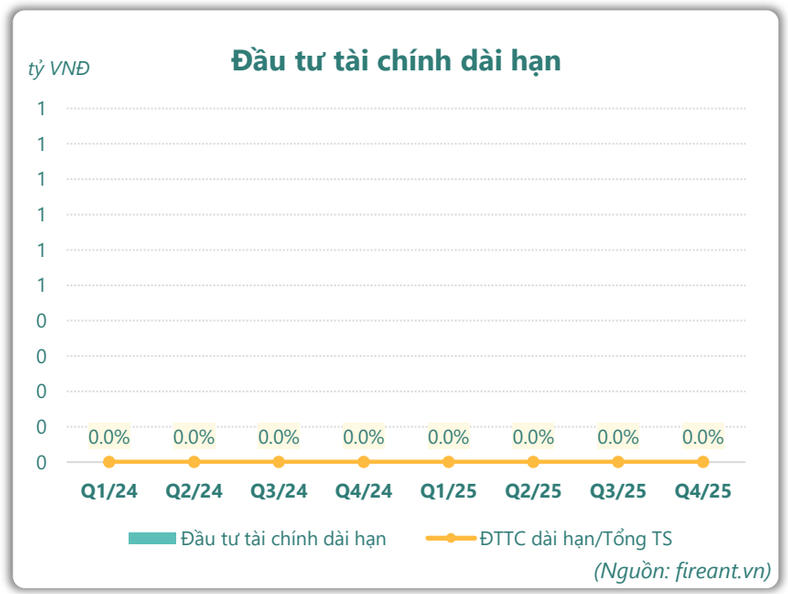
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

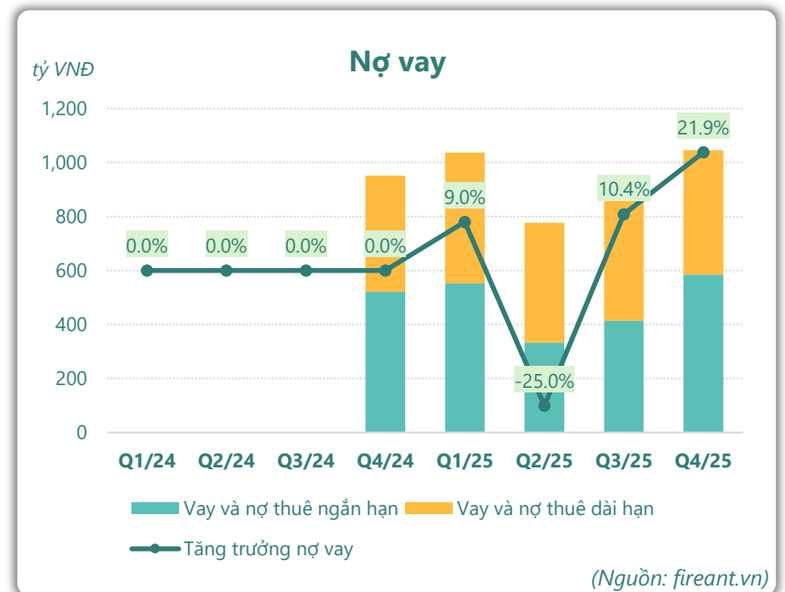






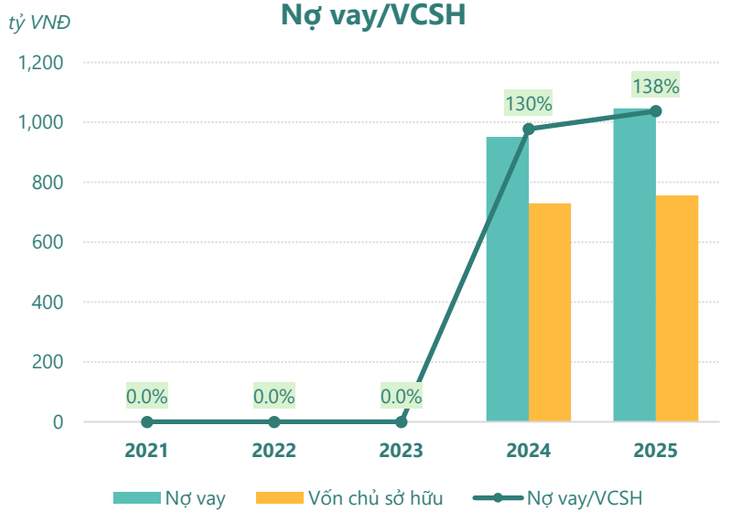






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



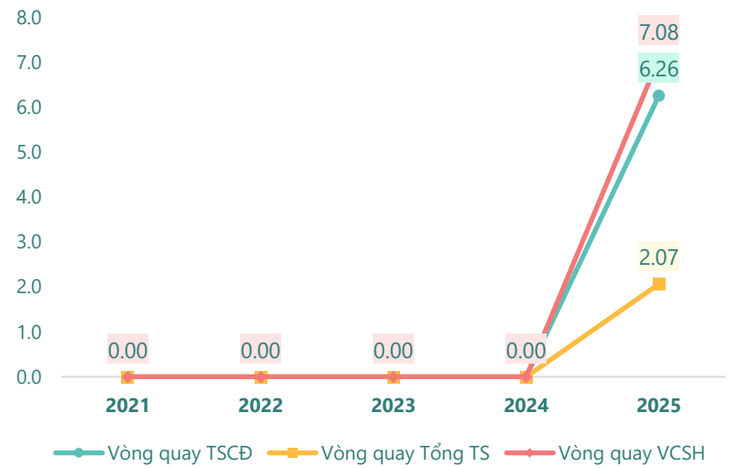
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



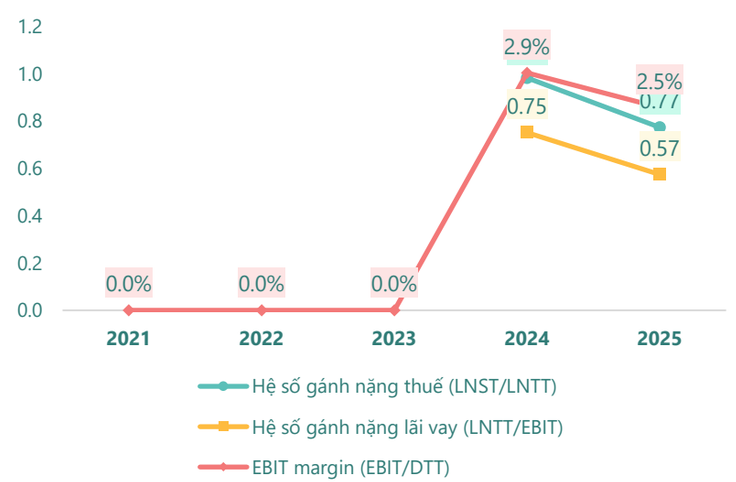
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



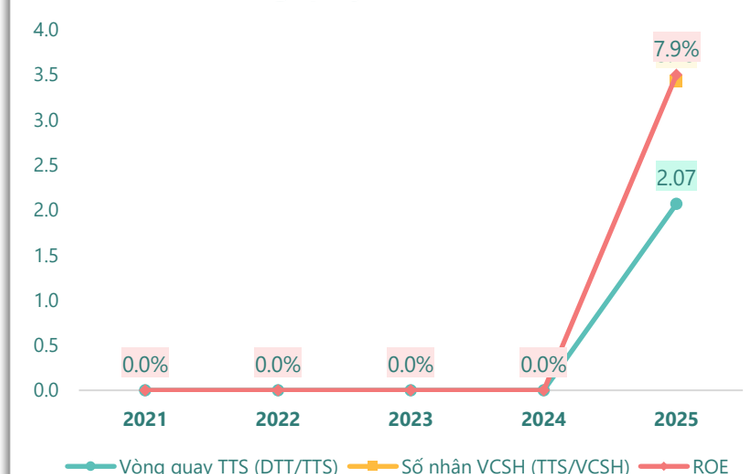
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



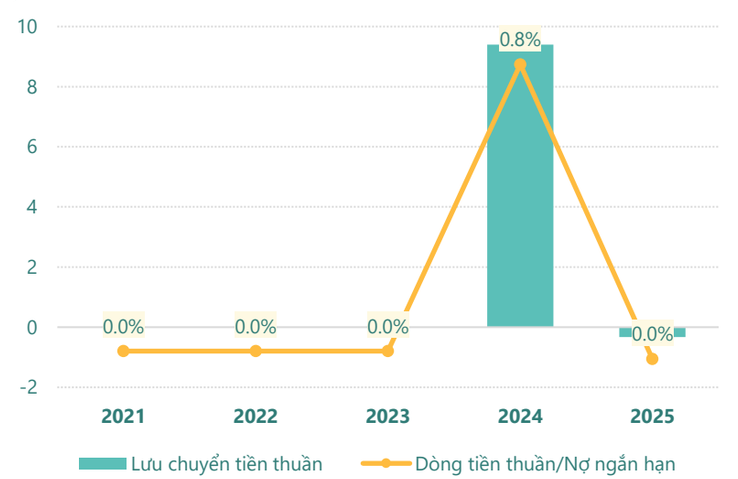
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,199**			**5,264**	**2,894**	**81.9%**
Giá vốn hàng bán	1,121			4,912	2,675	83.6%
Lợi nhuận gộp	78.0			352	219	60.8%
Doanh thu HĐTC	4.13			7.82	3.69	112%
Chi phí TC	14.7			56.1	21.1	166%
Chi phí lãi vay	14.7			56.1	21.1	166%
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.22			5.38	2.52	113%
Chi phí QLDN	**27.7**			**242**	**137**	**77.3%**
LN thuần từ HĐKD	37.5			56.3	62.6	-10.0%
Lợi nhuận khác	**10.7**			**19.3**	**1.11**	**1637%**
LN trước thuế	48.2			75.6	63.7	18.7%
Lợi nhuận sau thuế	**38.3**			**58.5**	**62.6**	**-6.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**38.3**			**58.5**	**62.6**	**-6.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	50.5	258	-5.81	-88.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-139	0.66	-51.4	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	85.5	-260	62.3	189
Tiền đầu kỳ	0	0	9.40	6.75	5.45	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-2.65**	**-1.29**	**5.04**	**-1.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	6.75	5.45	10.5	9.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,751**	**2,344**	**17.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,518	1,182	28.5%
Tiền và tương đương tiền	9.07	9.40	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	399	428	-6.9%
Hàng tồn kho	952	610	56.0%
Tài sản ngắn hạn khác	159	134	18.5%
Tài sản dài hạn	**1,233**	**1,162**	**6.1%**
Phải thu dài hạn	287	242	18.8%
Tài sản cố định	846	836	1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.1	16.2	61.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**73.4**	**68.1**	**7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,994	1,614	23.6%
Nợ ngắn hạn	**1,533**	**1,183**	**29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	585	522	12.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	735	463	58.7%
Nợ dài hạn	462	431	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	461	430	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**756**	**730**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**756**	**730**	**3.6%**
Vốn điều lệ	619	619	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)